

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.931.058.824.387	4.453.370.870.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		327.148.568.940	183.614.229.316
1. Tiền	111	V.01	301.603.968.940	158.069.629.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.544.600.000	25.544.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.200.955.191.763	1.947.310.602.864
1. Chứng khoán kinh doanh	121		210.753.088.741	226.442.118.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	43.929.180.311	- 39.807.398.607
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.034.131.283.333	1.760.675.883.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.096.628.360.276	943.980.011.982
1. Phải thu của khách hàng	131		937.735.134.859	918.007.817.727
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	937.735.134.859	918.007.817.727
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		4.634.100.802	2.755.715.302
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	400.493.900.505	269.451.254.843
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	246.234.775.890	- 246.234.775.890
IV. Hàng tồn kho	140		4.748.191.863	4.637.924.940
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.748.191.863	4.637.924.940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		242.023.883.188	235.064.495.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	239.880.080.425	232.920.692.507
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		145.262.885.131	145.833.231.160
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		94.617.195.293	87.087.461.347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.143.802.763	2.143.802.763
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.059.554.628.358	1.138.763.605.961
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		281.788.175.229	319.341.604.862
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		777.766.453.128	819.422.001.099
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		761.513.721.719	986.624.053.565
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.111.562.321	11.990.914.273
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	12.111.562.321	11.990.914.273
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		2.111.562.321	1.990.914.273
II. Tài sản cố định	220		398.192.602.350	401.765.741.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103.489.581.670	106.144.181.658
- Nguyên giá	222		236.044.755.937	238.636.486.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	132.555.174.267	- 132.492.305.087
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	286.437.759.668	287.525.539.287
- Nguyên giá	228		360.364.905.914	359.922.905.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	73.927.146.246	- 72.397.366.627
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.265.261.012	8.096.021.014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	72.802.996.547	73.661.529.897
- Nguyên giá	241		85.439.019.757	85.439.019.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	12.636.023.210	- 11.777.489.860
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		255.251.166.565	475.965.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	55.901.166.565	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		54.000.000.000	273.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.155.393.936	23.240.567.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.011.854.403	18.097.027.903



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5.143.539.533	5.143.539.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.692.572.546.105	5.439.994.923.898

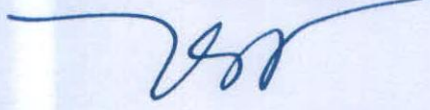
NGUỒN VỐN				
I	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.495.161.631.160	3.312.252.507.555
I. Nợ ngắn hạn	310		3.495.005.762.430	3.312.096.138.825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		758.867.753.294	537.667.249.402
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	758.867.753.294	537.667.249.402
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	56.009.357.204	40.824.382.936
5. Phải trả người lao động	315		167.496.670.046	135.568.645.618
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	107.125.959.291	148.222.808.171
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		78.320.002.107	84.315.663.492
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		5.949.133.692	10.851.589.268
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.756.604.908	25.731.306.259
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.315.480.281.889	2.328.914.493.678
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.239.539.161.409	1.216.269.937.357
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		970.718.151.582	1.015.021.002.623
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		105.222.968.898	97.623.553.698
II. Nợ dài hạn	330		155.868.730	156.368.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		155.868.730	156.368.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.197.410.914.945	2.127.742.416.343
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.197.410.914.945	2.127.742.416.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		81.332.734.797	81.332.734.797
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.508.952.260	129.840.453.658
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.692.572.546.105	5.439.994.923.898

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	801.512.544.739	666.713.295.841	801.512.544.739	666.713.295.841
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	2.434.633.354	-	2.434.633.354	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	85.008.431.291	49.837.323.651	85.008.431.291	49.837.323.651
4. Thu nhập khác	13	1.028.156.063	10.340.671.531	1.028.156.063	10.340.671.531
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	737.865.471.434	629.450.789.874	737.865.471.434	629.450.789.875
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.471.833.244	-	1.471.833.244	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	36.334.335.163	8.222.450.143	36.334.335.163	8.222.450.143
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30.147.719.788	34.946.944.271	30.147.719.788	34.946.944.272
9. Chi phí khác	24	73.362.145	2.520.207.147	73.362.145	2.520.207.147
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	84.091.043.673	51.750.899.588	84.091.043.673	51.750.899.588
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.201.471.542	10.114.826.073	16.201.471.542	10.114.826.073
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	67.889.572.131	41.636.073.515	67.889.572.131	41.636.073.515
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	743	456	743	456

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	981.505.937.443	845.248.810.533	981.505.937.443	845.248.810.533
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		891.440.097.482	838.041.546.433	891.440.097.482	838.041.546.433
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		113.335.064.014	103.182.392.688	113.335.064.014	103.182.392.688
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		23.269.224.052	95.975.128.588	23.269.224.052	95.975.128.588
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	219.820.751.806	214.286.740.515	219.820.751.806	214.286.740.515
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		182.267.322.173	160.486.561.845	182.267.322.173	160.486.561.845
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 37.553.429.633	- 53.800.178.670	- 37.553.429.633	- 53.800.178.670
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		761.685.185.638	630.962.070.018	761.685.185.638	630.962.070.018
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		39.827.359.101	35.751.225.823	39.827.359.101	35.751.225.823
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	39.809.789.089	35.376.236.757	39.809.789.089	35.376.236.757
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	17.570.012	374.989.066	17.570.012	374.989.066
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		801.512.544.739	666.713.295.841	801.512.544.739	666.713.295.841
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		398.910.329.256	408.682.391.119	398.910.329.256	408.682.391.119
- Tổng chi bồi thường	11.1		399.497.303.619	411.702.607.821	399.497.303.619	411.702.607.821
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		586.974.363	3.020.216.702	586.974.363	3.020.216.702
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		107.822.342.474	136.771.150.059	107.822.342.474	136.771.150.059
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 41.503.194.810	- 65.462.394.684	- 41.503.194.810	- 65.462.394.684
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 40.453.886.633	- 72.067.292.907	- 40.453.886.633	- 72.067.292.907
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	290.038.678.605	278.516.139.283	290.038.678.605	278.516.139.283
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		8.225.078.393	7.807.373.773	8.225.078.393	7.807.373.773
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	439.601.714.435	343.127.276.818	439.601.714.435	343.127.276.818
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		141.917.133.753	117.054.078.933	141.917.133.753	117.054.078.933
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		297.684.580.683	226.073.197.885	153.240.085.241	95.895.496.112

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		737.865.471.434	629.450.789.874	737.865.471.434	629.450.789.875
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		63.647.073.305	37.262.505.967	63.647.073.305	37.262.505.969
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2.434.633.354		2.434.633.354	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.471.833.244		1.471.833.244	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		962.800.110		962.800.110	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	85.008.431.291	49.837.323.651	85.008.431.291	49.837.323.651
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	36.334.335.163	8.222.450.143	36.334.335.163	8.222.450.143
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		48.674.096.128	41.614.873.508	48.674.096.128	41.614.873.508
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	30.147.719.788	34.946.944.271	30.147.719.788	34.946.944.272
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		83.136.249.755	43.930.435.204	83.136.249.755	43.930.435.204
23. Thu nhập khác	31		1.028.156.063	10.340.671.531	1.028.156.063	10.340.671.531
24. Chi phí khác	32		73.362.145	2.520.207.147	73.362.145	2.520.207.147
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		954.793.918	7.820.464.384	954.793.918	7.820.464.384
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		84.091.043.673	51.750.899.588	84.091.043.673	51.750.899.588
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 3.083.685.962	- 1.176.769.222	- 3.083.685.962	- 1.176.769.222
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		81.007.357.711	50.574.130.366	81.007.357.711	50.574.130.366
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	16.201.471.542	10.114.826.073	16.201.471.542	10.114.826.073
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67.889.572.131	41.636.073.515	67.889.572.131	41.636.073.515
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		743	456	743	456

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2018 - 03 tháng	2017 - 03 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.091.043.673	51.750.899.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.209.750.292	4.596.710.071
- Các khoản dự phòng	03	69.248.829.802	147.883.926.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-50.496.314.420	-49.418.865.215
- Chi phí lãi vay	06	0	1.003.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	107.053.309.347	154.813.674.043
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-52.568.105.052	-261.361.639.838
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-110.266.923	-92.843.059
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	729.549.215.636	177.554.557.947
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-906.495.165	-57.332.634.844
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	-1.003.343
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	1.020.501.441	15.953.004.400
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-672.588.712.129	-103.088.485.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	111.449.447.155	-73.555.370.652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	942.019.712	1.960.965.025
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	859.418.182	7.802.988.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2.595.647.329	31.226.348.749
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.674.096.128	40.540.094.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.071.181.351	81.530.396.838
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	164.520.628.506	7.975.026.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		162.627.940.434	284.072.698.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	327.148.568.940	292.047.724.416

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

03 tháng Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 830.498.888.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 1 năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
1. Tiền	327.148.568.940	183.614.229.316
- Tiền mặt tồn quỹ	8.177.120.887	5.216.268.954
- Tiền gửi ngân hàng	293.426.848.053	152.853.360.362
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	25.544.600.000	25.544.600.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.200.955.191.763	1.947.310.602.864
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	210.753.088.741	226.442.118.138
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.034.131.283.333	1.754.680.986.144
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-43.929.180.311	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	400.493.900.505	269.451.254.843
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	22.062.319.751	7.231.356.937
- Phải thu khác	378.431.580.754	262.219.897.906
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.612.944.568	4.637.924.940
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	2.143.802.763
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	12.111.562.321	11.990.914.273
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	2.111.562.321	1.990.914.273
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.265.261.012	8.096.021.014
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	255.251.166.565	475.965.300.000
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	55.901.166.565	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-6.000.000.000	213.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
14. Chi phí trả trước dài hạn	18.011.854.403	18.097.027.903
- CCDC chờ phân bổ	1.743.826.072	2.107.593.837
- Chi phí trả trước dài hạn	16.268.028.331	15.989.434.066
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.009.357.204	40.824.382.936
- Thuế giá trị gia tăng	38.658.465.438	36.022.426.330

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-21.042.535.740	0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	38.393.427.506	4.801.956.606
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	78.320.002.107	84.315.663.492
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.949.133.692	10.851.589.268
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	107.125.959.291	148.222.808.171
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.280.822	16.280.822
- Kinh phí công đoàn	1.184.079.627	992.895.404
- Bảo hiểm xã hội	-2.685.573.678	15.236.927
- Bảo hiểm y tế	420.712.969	315.170.803
- Bảo hiểm thất nghiệp	104.695.556	32.296.733
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.085.763.995	146.850.927.482
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	937.735.134.859	918.007.817.727
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	339.763.313.887	384.968.656.536
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	337.422.667.856	383.343.176.329
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.340.646.031	1.625.480.207
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	102.570.929.689	80.357.218.036
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	473.673.134.058	430.954.185.930
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	21.727.757.225	21.727.757.225
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	758.867.753.294	537.667.249.402
- Phải trả bồi thường	38.273.033.745	14.109.122.581
- Phải trả hoạt động nhận tái	42.843.103.370	30.227.979.891
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	358.562.424.239	297.014.086.126
- Phải trả đồng bảo hiểm	91.923.398.077	77.801.593.743
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	173.017.319.810	78.611.847.858
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	54.248.474.053	39.902.619.203
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	239.880.080.425	232.920.692.507
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	145.262.885.131	145.833.231.160
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.617.195.293	87.087.461.347
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.315.480.281.889	2.328.914.493.678
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.239.539.161.409	1.216.269.937.357
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	970.718.151.582	1.015.021.002.623
- Dự phòng dao động lớn	105.222.968.898	97.623.553.698
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.059.554.628.358	1.138.763.605.961
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	281.788.175.229	319.341.604.862
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	777.766.453.128	819.422.001.099
	Năm 2018 - Quý 1	Năm 2017 - Lũy kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	981.505.937.444	845.248.810.533
- Doanh thu bảo hiểm gốc	891.440.097.482	838.041.546.433
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	113.335.064.014	103.182.392.688
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	23.269.224.052	95.975.128.588
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	219.820.751.806	214.286.740.515
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	182.267.322.173	160.486.561.845
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-37.553.429.633	-53.800.178.670
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	39.809.789.089	35.376.236.757
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	17.570.012	374.989.066
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	398.910.329.256	408.682.391.119
- Chi bồi thường	399.497.303.619	411.702.607.821

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

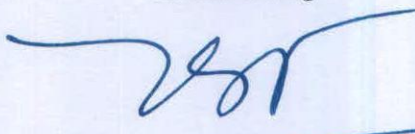
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	586.974.363	3.020.216.702
- Thu bồi thường từ tái	107.822.342.474	136.771.150.059
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-41.503.194.810	-65.462.394.684
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-40.453.886.633	-72.067.292.907
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	439.601.714.435	343.127.276.818
- Chi hoa hồng	141.917.133.753	117.054.078.933
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	515.353.725	9.070.668.005
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	25.746.568.068	110.406.262.137
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	0	12.876.690.004
- Chi nhân viên khai thác	144.444.495.442	130.177.701.773
- Chi khác	126.978.163.447	-36.458.124.034
29. Doanh thu hoạt động tài chính	85.008.431.291	49.837.323.651
30. Chi phí hoạt động tài chính	36.334.335.163	8.222.450.143
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.147.719.788	34.946.944.271
32. Chi phí thuế TNDN	16.201.471.542	10.114.826.073

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tông Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	BDSĐT
I	NGUYỄN GIÁ TSCĐ									
1	Số dư đầu năm	141.547.689.457	70.399.825.007	148.758.054	21.277.364.054	5.262.850.173	238.636.486.745	359.922.905.914	598.559.392.659	85.439.019.757
2	Số tăng trong kỳ	0	0	0	41.700.000	0	41.700.000	442.000.000	483.700.000	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Mua trong năm	0	0	0	41.700.000	0	41.700.000	442.000.000	483.700.000	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
3	Số giảm trong kỳ	0	2.562.105.808	0	71.325.000	0	2.633.430.808	0	2.633.430.808	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	2.562.105.808	0	71.325.000	0	2.633.430.808	0	2.633.430.808	-
	Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
4	Số dư cuối kỳ	141.547.689.457	67.837.719.199	148.758.054	21.247.739.054	5.262.850.173	236.044.755.937	360.364.905.914	596.409.661.851	85.439.019.757
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	71.372.214.965	39.858.056.446	32.825.658	17.316.756.373	3.912.451.645	132.492.305.087	72.397.366.627	204.889.671.714	11.777.489.860
2	Khấu hao tăng trong năm	1.181.152.345	1.121.320.042	3.134.832	302.757.112	71.606.342	2.679.970.673	1.529.779.619	4.209.750.292	858.533.350
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Khấu hao trong năm	1.181.152.345	1.121.320.042	3.134.832	302.757.112	71.606.342	2.679.970.673	1.529.779.619	4.209.750.292	858.533.350
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
3	Khấu hao giảm trong năm	0	2.545.776.493	0	71.325.000	0	2.617.101.493	0	2.617.101.493	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	2.545.776.493	0	71.325.000	0	2.617.101.493	0	2.617.101.493	-
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-
4	Số dư cuối kỳ	72.553.367.310	38.433.599.995	35.960.490	17.548.188.485	3.984.057.987	132.555.174.267	73.927.146.246	206.482.320.513	12.636.023.210
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
	Tại ngày đầu kỳ	70.175.474.492	30.541.768.561	115.932.396	3.960.607.681	1.350.398.528	106.144.181.658	287.525.539.287	393.669.720.945	73.661.529.897
	Tại ngày cuối kỳ	68.994.322.147	29.404.119.204	112.797.564	3.699.550.569	1.278.792.186	103.489.581.670	286.437.759.668	389.927.341.338	72.802.996.547

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	81.332.734.797	28.085.153.439	129.840.453.658
- Phân phối quỹ 2017	-	-		-		
- Trích quỹ KTPL 2017						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017						
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn điều lệ từ tăng dư vốn						
- Lợi nhuận sau thuế 2017 tăng trong kỳ						67.889.572.131
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2017						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	1.778.926.471
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	81.332.734.797	28.085.153.439	199.508.952.260

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	913.540	913.540	-